TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN YÊN SƠN **TỈNH TUYÊN QUANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: **33**/2019/HNGĐ-ST
Ngày: 30-01- 2019
V/v *Không công nhận vợ chồng*.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN YÊN SƠN, TỈNH TUYÊN QUANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thu Hà

Các Hội thẩm nhân dân:

1.Ông Hoàng Đức Cảnh

2.Bà Đặng Thị Huệ

- Thư ký phiên tòa: Bà Hoàng Thuý Nga - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Yên Sơn, tỉnh Tuyên Quang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Yên Sơn, tỉnh Tuyên Quang tham gia phiên tòa: Bà Hoàng Thị Thu Hằng - Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 01 năm 2019, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Yên Sơn, tỉnh Tuyên Quang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 310/2018/TLST-HNGĐ, ngày 13/12/2018 về không công nhận vợ chồng theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 02/2019/QĐXXST-HNGĐ, ngày 14/01/2019 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Anh **Lê Trọng T (tức Lê Trọng T)**, sinh năm 1976;

Địa chỉ: Tổ 9, thị trấn TB, huyện Yên Sơn, tỉnh Tuyên Quang.

2.Bị đơn: Chị **Lê Thị Bích Nh**, sinh năm 1977;

Địa chỉ: Tập thể nhà máy Z, xã ĐB, huyện Yên Sơn, tỉnh Tuyên Quang.

(Anh T, chị Nh có đơn xin xét xử vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

*Theo đơn khởi kiện, bản tự khai, lời trình bày trong phiên hoà giải anh Lê Trọng T trình bày: Về quan hệ hôn nhân: Anh tìm hiểu chị Nh một thời gian ngắn, sau quá trình tìm hiểu vợ chồng anh được hai bên gia đình tổ chức lễ cưới theo phong tục địa phương và tự nguyện đến với nhau nhưng vợ chồng anh không đi đăng ký kết hôn. Sau khi chung sống với nhau vợ chồng anh làm cùng đơn vị và sẩy ra rất nhiều mâu thuẫn từ năm 2003 đến năm 2010, nguyên nhân mâu thuẫn do vợ chồng anh sống không hợp nhau về công việc trong cuộc sống nên dẫn đến vợ chồng anh thường xuyên cãi nhau, từ năm 2011 anh chuyển công tác về nhà máy Z113 thị trấn Tân Bình, huyện Yên Sơn, tỉnh Tuyên Quang, đến năm 2012 thì chuyển công tác cho cô Nh về nhà máy Z129, xã Đội Bình, huyện Yên Sơn, vợ

chồng sống thuê nhà ở với nhau thời gian ngắn, trong thời gian chung sống với nhau vợ chồng vẫn thường phát sinh mâu thuẫn và cô Nh đã chuyển về ở tập thể Z129 còn anh về sống cùng bố mẹ tại tổ 9, thị trấn Tân Bình, kể từ đó vợ chồng anh sống ly thân, không quan tâm đến nhau, nay anh xác định T cảm vợ chồng không còn, anh đề nghị Toà án giải quyết không công nhận anh với cô Lê Thị Bích Nh là vợ chồng vì vợ chồng anh lấy nhau không có đăng ký kết hôn .

Về con chung: Vợ chồng anh có hai con chung là Lê Thu Phương, sinh ngày 30/3/2004 và Lê Thuỷ Ngọc, sinh ngày 15/12/2007, hiện nay các cháu còn là học sinh và đang với anh, anh đề nghị được nuôi hai con chung và anh không yêu cầu chị Nh cấp dưỡng nuôi con chung.

Hiện nay anh làm công nhân nhà máy Z113, mức thu nhập bình quân khoảng 7.000.000đ/tháng.

- T sản chung: Vợ chồng anh tự thoả thuận, không yêu cầu Toà án giải quyết.

- Về vay nợ: Vợ chồng anh không vay nợ ai, không đề nghị giải quyết.

* Tại bản tự khai và phiên hoà giải, bị đơn chị Lê Thị Bích Nh trình bày;

Về quan hệ hôn nhân: Về điều kiện hoàn cảnh kết hôn như anh T trình bầy là đúng, quá trình chung sống vợ chồng chị thường xuyên đánh chửi nhau từ năm 2003 đến năm 2017, nguyên nhân mâu thuẫn do chồng chị hay rượu chè, bản thân chị ít nhường nhịn và không khéo léo dẫn đến vợ chồng đánh chửi nhau rất nhiều trong một thời gian dài, hiện nay vợ chồng chị không chung sống với nhau từ tháng 9/2017, mỗi người sống một nơi, chị sống ở tập thể Z129, vợ chồng chị không còn quan tâm đến nhau và không còn T cảm, nay chị xác định T cảm vợ chồng không còn, anh T đề nghị toà án giải quyết không công nhận giữa chị với anh T là vợ chồng chị hoàn toàn nhất trí.

2.Về con chung: Vợ chồng chị có hai con chung là Lê Thu Phương, sinh ngày 30/3/2004 và Lê Thuỷ Ngọc, sinh ngày 15/12/2007, hiện nay các cháu còn là học sinh và đang với anh T, anh T đề nghị được nuôi hai con chung và không yêu cầu chị cấp dưỡng nuôi con chung chị hoàn toàn nhất trí.

3.Về T sản chung; Vợ chồng chị có nhà đất tại thôn dân chủ, xã Đội Bình, huyện Yên Sơn, tỉnh Tuyên Quang, vợ chồng chị tự thoả thuận không yêu cầu toà án giải quyết.

4.Về vay nợ; Vợ chồng chị không vay nợ ai, không đề nghị toà án giải quyết.

Tại phiên toà: Anh Lê Trọng T và chị Lê Thị Bích Nh có đơn xin xét xử vắng mặt và đều giữ nguyên ý kiến đã trình bầy.

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến: Về tố tụng: Thẩm phán thực hiện đúng quy định của Điều 28, 48 Bộ luật Tố tụng Dân sự (BLTTDS), xác định đúng quan hệ tranh chấp, tư cách của người tham gia tố tụng; tiến hành tống đạt các văn bản cho đương sự, gửi cho Viện kiểm sát đúng thời hạn quy định.

Tại phiên tòa Hội đồng xét xử, Thư ký thực hiện đúng trình tự, thủ tục được quy định tại chương XIV của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

Nguyên đơn, bị đơn thực hiện đúng các quyền, nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận đơn khởi kiện của anh Lê Trọng T, tuyên:

Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa anh Lê Trọng T (tức Lê Trọng T) và chị Lê Thị Bích Nh.

Về con chung: Giao hai con chung là Lê Thu Phương, sinh ngày 30/3/2004 và Lê Thuỷ Ngọc, sinh ngày 15/12/2007 cho anh T trực tiếp trông nom, chăm sóc nuôi dưỡng, giáo dục. Chị Nh không phải cấp dưỡng nuôi con chung. Chị Nh có quyền và nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở.

- Anh Lê Trọng T phải chịu toàn bộ tiền án phí sơ thẩm ly hôn, được khấu trừ tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Tuyên quyền kháng cáo cho các đương sự.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

Sau khi nghiên cứu các T liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà, các quy định của pháp luật, Tòa án nhận định:

[1] Về tố tụng: Anh Lê Trọng T và chị Lê Thị Bích Nh thường xuyên sinh sống tại thị trấn Tân Bình và xã Đội Bình, huyện Yên Sơn, tỉnh Tuyên Quang. Anh Lê Trọng T có đơn khởi kiện đề nghị Toà án giải quyết không công nhận giữa anh với chị Lê Thị Bích Nh là vợ chồng. Do đó vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Toà án nhân dân huyện Yên Sơn, tỉnh Tuyên Quang theo quy định tại các điều 28, 35 và điều 39 của BLTTDS.

Quá trình giải quyết vụ án, anh T chị Nh có đơn xin xét xử vắng mặt, Toà án tiến hành xét xử vắng mặt theo quy định tại điều 228 và điều 238 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Anh Lê Trọng T và chị Lê Thị Bích Nh tự nguyện chung sống với nhau từ năm 2003. Tuy anh T và chị Nh chung sống với nhau như vợ chồng trên tinh thần tự nguyện và trong quá trình chung sống có đủ điều kiện kết hôn theo quy định của luật hôn nhân và gia đình. Tuy nhiên đến thời điểm Toà án giải quyết anh chị đều xác nhận không có đăng ký kết hôn theo quy định tại khoản 1 điều 9 của Luật hôn nhân và gia đình. Vì vậy, quan hệ hôn nhân giữa anh T và chị Nh chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn thì không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng theo quy định tại điều 14 của Luật hôn nhân và gia đình, nên không được pháp luật công nhận là vợ chồng, do quá trình chung sống anh chị phát sinh mâu thuẫn, bất đồng quan điểm, chị Nh cho rằng anh T thường xuyên uống rượu còn bản thân chị Nh ít nhường nhịn và không khéo léo, dẫn đến phát sinh mâu thuẫn không thể hàn gắn được, anh T có đơn đề nghị không công nhận giữa anh với chị Nh là vợ chồng. Xét yêu cầu khởi kiện của anh T là có căn cứ cần chấp nhận.

[3] Về con chung: Quá trình chung sống anh T và chị Nh có hai con chung là Lê Thu Phương, sinh ngày 30/3/2004 và Lê Thuỷ Ngọc, sinh ngày 15/12/2007, hiện nay anh Lê Trọng T đang trực tiếp nuôi dưỡng, quá trình giải quyết vụ án, anh

chị thoả thuận anh T trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục hai con chung là Lê Thu Phương, sinh ngày 30/3/2004 và Lê Thuỷ Ngọc, sinh ngày 15/12/2007. Xét thấy sự thoả thuận giữa anh T và chị Nh trên tinh thần tự nguyện, phù hợp với quy định của pháp luật, không trái đạo đức xã hội nên được chấp nhận. Giao hai con chung là Lê Thu Phương, sinh ngày 30/3/2004 và Lê Thuỷ Ngọc, sinh ngày 15/12/2007 cho anh Lê Trọng T trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục. Chị Nh không phải cấp dưỡng nuôi con chung cùng anh T và chị Nh có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở.

[4] Về T sản chung, vay nợ chung: Tại biên bản hoà giải ngày 04 tháng 01 năm 2019 anh T và chị Nh tự thoả thuận và không có vay nợ chung nên không yêu cầu xem xét giải quyết. Vì vậy, Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết trong vụ án này.

[5] Về án phí: Anh Lê Trọng T phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm là 300.000đ *(Ba trăm nghìn đồng)*, không phụ thuộc vào việc Toà án chấp nhận hay không chấp nhận yêu cầu của anh T, theo quy định tại điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự và điểm a khoản 5 điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức, thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí toà án.

Các đương sự được kháng cáo bản án theo quy định của Điều 273 của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào các Điều 28, 35, 39, 147, 228, 235, 238, 266, 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

Áp dụng: Các Điều 14, 15, 53, 81, 82, 83 của Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

1.Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Lê Trọng T (tức Lê Trọng T).

Xử:

Tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa anh Lê Trọng T (tức Lê Trọng T) và chị Lê Thị Bích Nh.

Về con chung: Giao hai con chung là Lê Thu Phương, sinh ngày 30/3/2004 và Lê Thuỷ Ngọc, sinh ngày 15/12/2007 cho anh Lê Trọng T trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục. Chị Lê Thị Bích Nh không phải cấp dưỡng nuôi con chung và chị Nh có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở.

3. Về án phí: Anh Lê Trọng T phải chịu 300.000đ án phí sơ thẩm hôn nhân và gia đình, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 300.000đ *(Ba trăm nghìn đồng)* theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Toà án

số N^{o} 0001333 ngày 13 tháng 12 năm 2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Yên Sơn, tỉnh Tuyên Quang; Anh T đã nộp đủ án phí.

4. Anh Lê Trọng T và chị Lê Thị Bích Nh có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:
- *TAND tỉnh Tuyên Quang; (Khi án có hiệu lực)*
- *Chi cục THADS huyện Yên Sơn;(nt)*
- *Viện kiểm sát ND tỉnh TQ;*
- *Viện kiểm sát ND huyện YS;*
- *UBND thị trấn Tân Bình;*
- *Các đương sự;*
- *Lưu hồ sơ vụ án;*
- *Lưu.*

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thị Thu Hà

CÁC HỘI THẨM NHÂN DÂN	**THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**
Đặng Thị Huệ - Hoàng Đức Cảnh	**Nguyễn Thị Thu Hà**

Nơi nhận:

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

- TAND tỉnh Tuyên Quang; (Khi án có hiệu lực)
- Chi cục THADS huyện Yên Sơn;(nt)
- Viện kiểm sát ND tỉnh TQ;
- Viện kiểm sát ND huyện YS;
- UBND thị trấn Tân Bình;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu.

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thị Thu Hà

CÁC HỘI THẨM NHÂN DÂN

THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA